TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN HIỆP HÒA** **TỈNH BẮC GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 21/2023/HNGĐ-ST
Ngày 24 tháng 3 năm 2023
V/v "Ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN HIỆP HÒA, TỈNH BẮC GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị Chuyền

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Nguyễn Văn Bào

2. Ông Lê Thanh Miện

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Ngọc- Thư ký Tòa án nhân dân huyện Hiệp Hòa, tỉnh Bắc Giang.

- Đại diện VKSND huyện Hiệp Hòa, tỉnh Bắc Giang tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Đông- Kiểm sát viên.

Ngày 24 tháng 3 năm 2023, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Hiệp Hòa, tỉnh Bắc Giang tiến hành xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 361/2022/TLST-HNGĐ ngày 15/12/2022 về việc "*Ly hôn"* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 19/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 09/3/2023 giữa các đương sự:

- NgU đơn: Bà Nguyễn Thị U, sinh năm 1973. Cư trú: Thôn DD, xã TV, huyện Hiệp Hòa, tỉnh Bắc Giang.

- Bị đơn: Ông Tạ Văn T, sinh năm 1966. Cư trú: Thôn TV, xã TV, huyện Hiệp Hòa, tỉnh Bắc Giang.

(Nguyên đơn vắng mặt, bị đơn có mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN

* Tại đơn khởi kiện và những lời khai trong quá trình giải quyết vụ án thì ngU đơn là chị bà Nguyễn Thị U trình bày: Bà kết hôn với ông Tạ Văn T năm 1993, có đăng ký kết hôn tại UBND xã TV, huyện Hiệp Hòa, tỉnh Bắc Giang. Vợ chồng chung sống thường xU phát sinh mâu thuẫn, ngU nhân do vợ chồng bất đồng quan điểm. Mẫu thuẫn xảy ra thì gia đình hai bên có hòa giải nhưng không có kết quả. Bà chuyển về nhà bố mẹ đẻ ở từ năm 1994 và vợ chồng ly thân từ đó đến nay. Xác định tình cảm vợ chồng không còn, bà yêu cầu được ly hôn ông Tạ Văn T.

Về con chung: Vợ chồng không có.

Về tài sản chung và nghĩa vụ chung về tài sản: Vợ chồng không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Do điều kiện công việc nên bà đề nghị Tòa án xem xét giải quyết vụ án vắng mặt bà.

* Bị đơn là anh Tạ Văn T trình bày trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa: Ông kết hôn với bà Nguyễn Thị U năm 1993. Có đăng ký kết hôn tại UBND xã TV, huyện Hiệp Hòa, tỉnh Bắc Giang. Sau khi kết hôn thì bà U về làm dâu nhà ông. Vợ chồng chung sống thỉnh thoảng có phát sinh mâu thuẫn, ngU nhân vợ chồng không tìm được tiếng nói chung. Bà U bỏ nhà đi từ năm 1994 đến nay. Vợ chồng ly thân từ năm 1994 đến nay. Đến nay xác định tình cảm vợ chồng không còn, bà U yêu cầu ly hôn thì ông đồng ý.

Về con chung: Không có.

Về tài sản chung và nghĩa vụ chung về tài sản: Không có.

* Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án:

- Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử và của các đương sự trong quá trình giải quyết vụ án.

- Đề nghị Hội đồng xét xử: Áp dụng Điều 51 và Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình. Điều 28; Điều 35; Điều 39; Điều 147; Điều 227; Điều 228; Điều 271; Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự. Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Xử:

Về quan hệ tình cảm: Bà Nguyễn Thị U được ly hôn ông Tạ Văn T.

Về án phí: Bà Nguyễn Thị U phải chịu 300.000 đồng án phí DSST.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về việc vắng mặt các đương sự tại phiên tòa: NgU đơn là bà Nguyễn Thị U đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt. Căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ và theo quy định tại các Điều 227, Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án theo thủ tục vắng mặt đối với bà U.

[2] Về thẩm quyền: Bà Nguyễn Thị U yêu cầu ly hôn ông Tạ Văn T, ông T cư trú ở địa bàn huyện Hiệp Hòa, tỉnh Bắc Giang. Tòa án nhân dân huyện Hiệp Hòa thụ lý giải quyết là đúng thẩm quyền quy định tại Điều 28, Điều 35 và Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[3] Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Thị U và ông Tạ Văn T kết hôn ngày 24/12/1993, có đăng ký kết hôn tại UBND xã TV, huyện Hiệp Hòa, tỉnh Bắc Giang. Hôn nhân tự nguyện, không vi phạm các điều kiện cấm kết hôn, là hôn nhân hợp pháp (Theo Điều 8, Điều 9 của Luật Hôn nhân và gia đình). Theo lời trình bày của bà U và ông T xác định được trong quá trình chung sống, vợ chồng có phát sinh mâu thuẫn do không tìm được tiếng nói chung. Vợ chồng không còn chung sống với nhau từ năm 1994 đến nay. Bà U yêu cầu ly hôn, ông T đồng ý ly

hôn theo yêu cầu của bà U. Xét thấy tình trạng hôn nhân đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được nên cần xử cho bà U được ly hôn ông T (theo Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình).

[4] Về con chung: Không có, không đặt ra giải quyết.

[5] Về tài sản chung và nghĩa vụ chung về tài sản: Các đương sự xác định không có và không yêu cầu nên không đặt ra xem xét giải quyết.

[6] Về án phí: Bà U phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ Điều 56; Điều 57 của Luật hôn nhân và gia đình. Điều 28; Điều 35; Điều 39; Điều 147; Điều 227; Điều 228; Điều 271; Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự. Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Xử:

1, Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Thị U được ly hôn ông Tạ Văn T.

2, Về án phí: Bà Nguyễn Thị U phải chịu 300.000 đồng án phí DSST nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng đã nộp theo biên lai thu số 0012172 ngày 15/12/2022 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Hiệp Hòa, tỉnh Bắc Giang. Xác nhận bà U đã thi hành xong án phí DSST.

4, Về quyền kháng cáo: Đương sự có mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tU án. Đương sự vắng mặt tại phiên toà có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được tống đạt hoặc niêm yết bản án.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Bắc Giang;
- VKSND huyện Hiệp Hòa;
- CCTHADS huyện Hiệp Hòa;
- UBND xã TV;
- Các đương sự;
- Lưu hs, vp.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ

Phạm Thị Chuyền